

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **194/2020/HS-PT**

Ngày 17 – 8 – 2020.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lưu Thị Thu Hường.

Các Thẩm phán: Ông Văn Công Dân; Ông Nguyễn Văn Bằng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trương Xuân Hải - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Bích Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 8 năm 2020, tại Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 151/2020/TLPT-HS ngày 16 tháng 6 năm 2020, do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 08/2020/HS-ST ngày 08/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện M'Đrăk, tỉnh Đắk Lắk.

Bị cáo có kháng cáo:

Họ và tên: **Hồ Thị V** sinh năm 1985 tại Nghệ An. Nơi cư trú: thôn 04, xã J, huyện Đ, tỉnh Đắk Lắk. Trình độ học vấn: 12/12; Nghề nghiệp: Văn thư. Nơi làm việc trước khi phạm tội: Trường THCS K huyện M'Đrăk, tỉnh Đắk Lắk. Con ông Hồ Như T và bà Mai Thị V. Chồng tên Tô Quang V sinh năm 1981 (đã ly hôn) và có 03 con. Tiền án, Tiền sự: Không. Bị cáo hiện đang tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

Người bào chữa cho bị cáo:

1/ Ông Hoàng Văn C - Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Đắk Lắk (Có mặt).

2/ Ông Dương Văn Q - Luật sư văn phòng luật sư B thuộc đoàn Luật sư tỉnh Đắk Lắk (Có mặt).

Trong vụ án còn có người bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan nhưng không có kháng cáo.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Hồ Thị V làm văn thư tại Trường Trung học cơ sở (THCS) K thuộc xã P, huyện Đ, tỉnh Đắk Lắk. V không có khả năng xin việc làm cho người khác nhưng đã nói với chị Nguyễn Thị H là giáo viên tại trường K là mình quen biết rộng và có thể xin việc làm cho người khác vào cơ quan Nhà nước. Trong khoảng thời gian từ tháng 02 đến tháng 7 năm 2014, V đã thực hiện trót lọt hai vụ lừa đảo chiếm đoạt tài sản, cụ thể như sau:

Vụ thứ nhất: vào tháng 02 năm 2014, bà Trịnh Thị N đến nhà chị Nguyễn Thị H thì tình cờ gặp V. Chị Nguyễn Thị H biết con trai bà Trịnh Thị N là Nguyễn Văn T mới tốt nghiệp trường trung cấp y và đang có nhu cầu xin việc làm nên nói bà Trịnh Thị N thử hỏi V xem có xin được việc cho anh Nguyễn Văn T không. Bà Trịnh Thị N nói chuyện với V và được V giới thiệu là mình có thể xin việc vào biên chế chính thức tại bệnh viện Nhà nước. Bà Trịnh Thị N sau đó đã về bàn với chồng là ông Nguyễn Văn T1 rồi liên hệ nhờ V xin việc cho anh Nguyễn Văn T. Lúc này, V nói có thể xin được cho anh Nguyễn Văn T vào biên chế chính thức tại Bệnh viện đa khoa (BVĐK) tỉnh Đắk Lắk với chi phí là 110.000.000đồng và hứa trong thời gian từ tháng 02 năm 2014 đến tháng 9 năm 2016 sẽ xin cho anh Nguyễn Văn T vào biên chế chính thức tại BVĐK tỉnh Đắk Lắk, nếu không xin được thì sẽ hoàn trả đủ số tiền đã nêu trên cho vợ chồng ông Nguyễn Văn T1, bà Trịnh Thị N. Ông Nguyễn Văn T1 đồng ý nên đến ngày 18/6/2014 đã giao đủ số tiền 110.000.000đồng cho V. Khi nhận tiền, V viết giấy nhận tiền để xin việc cho anh Nguyễn Văn T vào làm tại BVĐK tỉnh Đắk Lắk. Sau khi nhận tiền, V dẫn ông Nguyễn Văn T1, anh Nguyễn Văn T lên thành phố B gặp một người phụ nữ giới thiệu tên là T2 đang công tác tại Sở Y tế tỉnh Đắk Lắk. T2 nói anh Nguyễn Văn T thuê phòng trọ chờ làm thủ tục để đi làm, còn V và ông Nguyễn Văn T1 về lại huyện Đ. Sau 04 tháng thuê phòng trọ ở đợi đi làm, anh Nguyễn Văn T nhiều lần liên lạc với T2 nhưng T2 nói phải chờ, sau đó anh Nguyễn Văn T không liên lạc được với T2 nữa.

Vụ thứ hai: Do có quan hệ họ hàng nên bà Phạm Thị N nhờ anh Trịnh Văn M là chồng của chị Nguyễn Thị H liên hệ xin việc làm cho con trai là anh Trịnh Văn B mới tốt nghiệp Trường trung cấp y. Đầu tháng 7 năm 2014, anh Trịnh Văn M cho bà Phạm Thị N số điện thoại của Hồ Thị V và nói bà Phạm Thị N liên hệ với V để xin việc làm cho anh Trịnh Văn B. Nói chuyện qua điện thoại, V giới thiệu là mình có thể xin việc làm cho anh Trịnh Văn B vào biên chế nhà nước với khoản chi phí là 110.000.000đồng và hứa trong thời gian từ tháng 7 năm 2014 đến năm 2016 sẽ xin được việc cho anh Trịnh Văn B vào biên chế chính thức tại BVĐK tỉnh Đắk Lắk, nếu không xin được thì sẽ hoàn trả lại tiền cho bà Phạm Thị N. Bà Phạm Thị N đồng ý, đến ngày 14/07/2014, tại thành phố

B, bà Phạm Thị N đã giao cho V số tiền 110.000.000 đồng. Khi nhận tiền, V viết giấy mượn tiền với nội dung: “Ngày 14/07/2014, tôi có mượn của gia đình cô Phạm Thị N thôn H, xã Đ, P, tỉnh Gia Lai số tiền 110.000.000 đồng (một trăm mười triệu đồng) để xin việc cho em Trịnh Văn B vào BVĐK tỉnh Đắk Lắk. Với số tiền trên thì em Trịnh Văn B vào biên chế bệnh viện, hạn biên chế cuối cùng là đến hết năm 2016. Nếu đến cuối năm 2016 mà tôi không xin cho em Trịnh Văn B vào biên chế tôi sẽ hoàn trả lại số tiền trên cho gia đình. Nếu sai tôi xin chịu hoàn toàn trước pháp luật”. Sau khi nhận tiền thì V cũng giới thiệu một người phụ nữ tên là T2 đến gặp anh Trịnh Văn B, T2 hẹn anh Trịnh Văn B sáng mai đến cổng BVĐK tỉnh Đắk Lắk để dẫn vào ký hợp đồng nhưng sau đó T2 không đến. Sau nhiều ngày khát lần thì T2 nói bà Phạm Thị N và anh Trịnh Văn B đi về, khi nào có Quyết định sẽ gọi.

Hồ Thị V khai sau khi nhận tiền của ông Nguyễn Văn T2 và bà Phạm Thị N, V đã giao toàn bộ số tiền cho Hoàng Thị Diệu T2 (Sinh năm 1988, nơi đăng ký HKTT: thôn 01, xã R, huyện B, tỉnh Đắk Lắk) để T2 xin việc cho anh Nguyễn Văn T và anh Trịnh Văn B. V thỏa thuận với T2 sau khi xin việc xong, V sẽ được nhận 5.000.000 đồng tiền hoa hồng một trường hợp. Do chưa xin được việc cho anh Nguyễn Văn T, anh Trịnh Văn B nên V chưa được nhận tiền hoa hồng.

Bản án Hình sự sơ thẩm số 08/2020/HS-ST ngày 08/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện M’đrăk đã quyết định:

Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 139 BLHS năm 1999; điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 BLHS năm 2015.

Xử phạt bị cáo Hồ Thị V 07 (bảy) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt đi thi hành án.

Án sơ thẩm còn giải quyết phần trách nhiệm dân sự, án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 13/5/2020, bị cáo Hồ Thị V kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin hưởng án treo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo.

* *Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk:* Quá trình điều tra, chưa giám định chữ ký của đối tượng tên Hoàng Thị Diệu T2 trong các giấy vay tiền mà Hồ Thị V cung cấp xem có phải là chữ ký, chữ viết của Hoàng Thị Diệu T2 hay không; chưa làm rõ giữa Hồ Thị V và Hoàng Thị Diệu T2 có thỏa thuận như thế nào về việc chia số tiền chiếm đoạt. Việc điều tra chưa đầy đủ, đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án hình sự sơ thẩm để điều tra làm rõ.

* *Quan điểm bào chữa của người bào chữa cho bị cáo Hồ Thị V là Luật sư Dương Văn Q và Trợ giúp pháp lý, ông Hoàng Văn C:* Hành vi của Hồ Thị V đã đủ yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” quy định tại điểm a khoản

3 Điều 139 BLHS năm 1999. Tuy nhiên, mức hình phạt 07 năm tù mà cấp sơ thẩm tuyên phạt đối với bị cáo là quá nghiêm khắc. Trong giai đoạn điều tra năm 2019, bị cáo đang mang thai nhưng cấp sơ thẩm không áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm n khoản 1 Điều 51 BLHS cho bị cáo là thiếu sót. Bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, hoàn cảnh gia đình khó khăn nhưng đã cố gắng khắc phục hậu quả gây ra. Bị cáo đã ly hôn chồng và đang nuôi con nhỏ, có bố là người có công với cách mạng nên đề nghị HĐXX xử phạt bị cáo mức án dưới 05 năm tù. Về quan điểm của Viện kiểm sát, trong vụ án này rõ ràng còn có đối tượng tên Hoàng Thị Diệu T2, bản án phúc thẩm lần 1 đã tuyên hủy án sơ thẩm để làm rõ vai trò của Hoàng Thị Diệu T2 nhưng đến nay vẫn chưa làm rõ được, đề nghị HĐXX xem xét.

Bị cáo không có ý kiến tranh luận, chỉ đề nghị HĐXX xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo và cho bị cáo được hưởng án treo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Quá trình điều tra và tại các phiên tòa, Hồ Thị V khai nhận: Sau khi nhận 110.000.000đồng của vợ chồng ông Nguyễn Văn T1, bà Trịnh Thị N đề xin việc cho anh Nguyễn Văn T (là con của ông Nguyễn Văn T1, bà Trịnh Thị N) và nhận của bà Phạm Thị N 110.000.000đồng để xin việc cho anh Trịnh Văn B (là con của bà Phạm Thị N), bị cáo đã giao hết số tiền đã nhận cho đối tượng tên Hoàng Thị Diệu T2, và được T2 hứa hẹn nếu xin được việc sẽ trả cho bị cáo mỗi trường hợp là 5.000.000đ. Tuy nhiên, các giấy vay tiền mà bị cáo cung cấp chỉ thể hiện là các giao dịch vay tiền có thời hạn, số tiền và thời điểm xác lập giao dịch không phù hợp với số tiền và thời gian mà bị cáo đã nhận của những người bị hại. Quá trình điều tra xác định, Hoàng Thị Diệu T2 đã bỏ đi khỏi địa phương nơi cư trú, hiện nay không xác định được T2 đang ở đâu nên Cơ quan điều tra chưa làm việc được với T2, chưa xác định được Hoàng Thị Diệu T2 có vai trò đồng phạm hay không. Cơ quan điều tra đã có thông báo truy tìm và đã ban hành quyết định tách vụ án đối với Hoàng Thị Diệu T2 là đúng quy định của pháp luật. Mặt khác, bị cáo là người trực tiếp trao đổi, thỏa thuận với vợ chồng ông Nguyễn Văn T1, bà Trịnh Thị N và bà Phạm Thị N, là người trực tiếp nhận toàn bộ số tiền của những người bị hại. Những người bị hại khẳng định, bị cáo đưa ra thông tin bị cáo là người có khả năng xin việc, quen biết đối tượng tên T2 làm ở Sở y tế tỉnh Đắk Lắk có mối quan hệ quen biết rộng, đã xin được việc cho nhiều người, mặc dù trên thực tế, theo lời khai của bị cáo thì bị cáo mới chỉ nhờ đối tượng tên T2 xin việc cho em gái nhưng không xin được. Đối với bà Phạm Thị N, bị cáo còn đưa ra thông tin giả dối là bị cáo đã xin được việc cho anh

Nguyễn Văn T vào làm Hợp đồng trong biên chế với mức lương 2.800.000đ, hứa hẹn với bà Phạm Thị N nếu bà Phạm Thị N giao đủ số tiền 110.000.000đ thì ngay ngày hôm sau anh Trịnh Văn B (con bà Phạm Thị N) sẽ có quyết định vào làm việc. Bị cáo cũng là người tích cực hối thúc, tác động để gia đình ông Nguyễn Văn T2 nhiều lần giao tiền cho bị cáo. Chính bị cáo chủ động đưa ra những thông tin giả để người bị hại tin tưởng giao tiền cho bị cáo. Bản thân bị cáo biết rõ việc giao dịch nhận tiền để xin việc là trái pháp luật nhưng vẫn thực hiện. Trên thực tế, bị cáo không xin việc cho một người nào. Sau khi những người bị hại làm đơn tố giác và cơ quan điều tra ban hành quyết định khởi tố vụ án, bị cáo mới khắc phục một phần hậu quả do bị cáo gây ra. Hành vi của bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 3 Điều 139 BLHS năm 1999 là có căn cứ. Do đó, không cần thiết tiếp tục hủy án sơ thẩm theo đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

[2] Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo, Hội đồng xét xử nhận thấy: Sau khi bị khởi tố, bị cáo có thai, cấp sơ thẩm không áp dụng tình tiết giảm nhẹ TNHS quy định tại điểm n khoản 1 Điều 51 BLHS cho bị cáo là thiếu sót, cần áp dụng thêm cho bị cáo. Bị cáo lừa đảo chiếm đoạt số tiền là 220.000.000đ, vừa qua mức khởi điểm của khung hình phạt. Quá trình điều tra, bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình; mặc dù hoàn cảnh khó khăn – là hộ nghèo – nhưng đã tự nguyện bồi thường cho hai người bị hại với tổng số tiền 55.000.000đ để khắc phục một phần hậu quả do bị cáo gây ra. Bị cáo có bố là người có công với cách mạng, hiện tại bị cáo đã ly hôn chồng và đang nuôi con nhỏ. Xét bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nên cần chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo, áp dụng Điều 54 Bộ luật hình sự để xử phạt bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt, thể hiện chính sách nhân đạo, khoan hồng của pháp luật.

[3] Xét kháng cáo xin hưởng án treo của bị cáo: Bị cáo bị xử phạt trên 03 năm tù, phạm tội nhiều lần nên không đủ điều kiện hưởng án treo quy định tại Điều 65 Bộ luật hình sự và Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng thẩm phán TANDTC. Mặt khác, hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, không chỉ xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác mà còn gây ảnh hưởng xấu đến uy tín của các cơ quan Nhà nước. Việc áp dụng hình phạt tù đối với bị cáo là cần thiết, có như vậy mới đảm bảo tính răn đe, phòng ngừa tội phạm chung.

[4] Về án phí phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên bị cáo không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

[1] Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355, điểm c khoản 1 Điều 357 của Bộ luật tố tụng hình sự;

Chấp nhận một phần nội dung đơn kháng cáo của bị cáo Hồ Thị V. Sửa bản án hình sự sơ thẩm số 08/2020/HS-ST ngày 08/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện M’Đrăk, tỉnh Đắk Lắk về hình phạt.

[2] Về điều luật áp dụng và mức hình phạt:

Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 139 BLHS năm 1999; điểm b, n, s khoản 1, 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 54 BLHS năm 2015.

Xử phạt bị cáo Hồ Thị V 06 (Sáu) năm 06 (Sáu) tháng tù về tội “ Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt đi thi hành án.

[3] Về án phí: Bị cáo Hồ Thị V không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk (02 bản);
- Phòng HSNV Công an tỉnh Đắk Lắk;
- Văn phòng CQCSĐT Công an tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện M’Đrăk;
- Công an huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- T.H.A.HS Công an huyện Đ;
- Bị cáo;
- Người bào chữa;
- Lưu Hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lưu Thị Thu Hương